

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2020.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/3/2021 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THẾ HƯNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

MISD

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 03/02/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 09 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.376.309.727	542.930.188.646
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.891.345.771	322.654.141.110
111	1. Tiền		32.891.345.771	62.654.141.110
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	260.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.796.151.706	191.161.415.783
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.085.822.360	31.523.185.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.517.000.000	29.966.818.816
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	87.193.329.346	129.671.411.664
140	IV. Hàng tồn kho	8	7.415.880.091	4.927.558.434
141	1. Hàng tồn kho		7.415.880.091	4.927.558.434
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.272.932.159	24.187.073.319
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	828.843.142	158.024.600
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.444.089.017	24.029.048.719
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.177.520.012.284	1.807.023.233.712
220	II. Tài sản cố định		827.818.523.995	714.342.842.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	774.233.431.687	659.179.630.942
222	- Nguyên giá		1.089.624.093.813	872.004.682.766
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(315.390.662.126)	(212.825.051.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	53.585.092.308	55.163.211.228
228	- Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.923.614.185)	(4.345.495.265)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	119.268.394.445	227.861.405.540
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		119.268.394.445	227.861.405.540
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.227.373.366.687	861.968.882.497
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.066.643.359.192	701.238.875.002
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.730.007.495	160.730.007.495
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.059.727.157	2.850.103.505
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.059.727.157	2.850.103.505
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.379.896.322.011	2.349.953.422.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.504.285.062	773.845.165.012
310	I. Nợ ngắn hạn		424.845.360.227	292.849.569.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.596.329.635	5.151.583.867
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.400.551.482	2.100.843.109
314	3. Phải trả người lao động		132.282.117	-
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.257.449.298	5.624.336.160
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	120.055.541.667	87.603.223.050
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	223.574.392.582	158.295.511.213
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.828.813.446	34.074.071.691
330	II. Nợ dài hạn		299.658.924.835	480.995.595.922
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	299.658.924.835	480.995.595.922
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.655.392.036.949	1.576.108.257.346
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.655.392.036.949	1.576.108.257.346
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	957.000.003.750
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	957.000.003.750
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	376.374.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		204.636.436.688	72.778.231.436
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.956.274.693	169.955.700.342
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	52.317.878.272
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.956.274.693	117.637.822.070
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.379.896.322.011	2.349.953.422.358

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	385.643.362.193	345.772.085.411
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.643.362.193	345.772.085.411
11	3. Giá vốn hàng bán	21	181.540.050.811	162.449.632.713
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.103.311.382	183.322.452.698
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.406.950.187	72.353.889.220
22	6. Chi phí tài chính	23	33.265.581.900	37.937.304.576
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33.256.366.516	41.624.076.935
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.909.982.715	6.741.440.750
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		182.334.696.954	210.997.596.592
31	9. Thu nhập khác	25	592.107.598	732.050.252
32	10. Chi phí khác		148.302.351	435.739.730
40	11. Lợi nhuận khác		443.805.247	296.310.522
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.778.502.201	211.293.907.114
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	9.822.227.508	7.526.085.044
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>172.956.274.693</u>	<u>203.767.822.070</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.602	1.971

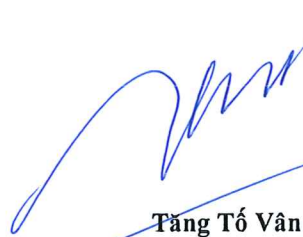
Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Thúy Nga


Tăng Tô Văn



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	182.778.502.201	211.293.907.114
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	104.143.729.222	88.914.621.545
03	- Các khoản dự phòng	-	(3.853.178.495)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(20.406.950.187)	(72.353.889.220)
06	- Chi phí lãi vay	33.256.366.516	41.624.076.935
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	299.771.647.752	265.625.537.879
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	6.219.793.320	(15.141.658.043)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.488.321.657)	(3.446.375.048)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.164.752.972)	(21.617.685.318)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(880.442.194)	1.574.320.323
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.676.384.928)	(41.871.019.555)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.482.464.027)	(7.947.382.822)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.772.753.335)	(4.338.957.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	252.526.321.959	172.836.779.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(87.924.355.220)	(346.736.663.444)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(128.525.741.510)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	128.525.741.510	8.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(365.404.484.190)	(216.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	78.372.511.830	55.129.193.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(374.956.327.580)	(283.823.470.114)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	64.425.000.000	376.055.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	98.238.034.242	387.414.164.143
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(214.295.823.960)	(301.767.483.743)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(95.700.000.000)	(73.080.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(147.332.789.718)	388.621.680.400

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(269.762.795.339)	277.634.989.893
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		322.654.141.110	45.019.151.217
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>52.891.345.771</u>	<u>322.654.141.110</u>

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 1.000.000.003.750 VND (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, sản lượng nước sản xuất, tiêu thụ và giá nước sạch tăng lần lượt là 11,53% và 5% so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 39,87 tỷ đồng so với năm 2019. Tuy nhiên, doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia năm nay giảm 56,53 tỷ đồng so với năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 giảm 28,52 tỷ đồng so với năm 2019.

- Tại ngày 31/12/2020, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 222,47 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 06 năm |
| - Tài sản hữu hình khác | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2020 là năm thứ 03 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	430.437.940	306.574.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.460.907.831	62.347.566.236
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	260.000.000.000
	<u>52.891.345.771</u>	<u>322.654.141.110</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.066.643.359.192	2.439.937.500.000		
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (i)	1.061.163.359.192	2.439.937.500.000	701.238.875.002	1.328.250.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường (ii)	5.480.000.000	-	695.758.875.002	1.328.250.000.000
			5.480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	160.730.007.495	256.093.944.590		
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	160.730.007.495	256.093.944.590	160.730.007.495	225.172.882.667
			160.730.007.495	225.172.882.667
	1.227.373.366.687	2.696.031.444.590	861.968.882.497	1.553.422.882.667

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng của niên yết tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Trong năm, Công ty thực hiện mua 14.437.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, tương đương tổng mệnh giá mua là 144.375.000.000 VND với tổng giá phí đầu tư của số cổ phần này là 365.404.484.190 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2020, Công ty đang sở hữu 72.187.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương với tổng giá trị đầu tư là 1.061.163.359.192 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 38,50%.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,50%	38,50%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,88%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	28.031.457.360	-	31.523.185.303	-
Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC	54.365.000	-	-	-
	28.085.822.360	-	31.523.185.303	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	28.031.457.360	-	31.523.185.303	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	11.746.233.066	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn D.P	-	-	6.590.635.750	-
Các đối tượng khác	3.517.000.000	-	1.629.950.000	-
	3.517.000.000	-	29.966.818.816	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	-	-	420.000.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	57.750.000.000	-
Tạm ứng (i)	86.669.645.203	-	71.228.707.502	-
Dự thu lãi tiền gửi	109.698.630	-	325.260.273	-
Phải thu khác	413.985.513	-	367.443.889	-
	87.193.329.346	-	129.671.411.664	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	385.651.751	-	58.046.694.933	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(i) Trong đó bao gồm:

- Khoản 70.240.000.000 VND tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công tuyến ống nước thô thuộc Dự án mở rộng quỹ đất dự trữ tại trạm bơm nước thô Tân Ba (phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 12/12/2019;
- Khoản 15.636.000.000 VND tạm ứng cho ông Đặng Duy Linh để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công tuyến ống nước thô thuộc Công trình hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000m³/ngày đêm (hạng mục: Tuyến ống nước thô D1500 từ trạm bơm nước thô C1 đến nhà máy xử lý nước sạch Bàu Bàng) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16B/NQ-HĐQT ngày 15/04/2020.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.073.009.177	-	4.510.513.250	-
Công cụ, dụng cụ	342.870.914	-	417.045.184	-
	7.415.880.091	-	4.927.558.434	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (i)	84.798.895.489	227.161.291.904
Dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (ii)	34.359.378.956	-
Các công trình khác	110.120.000	700.113.636
	119.268.394.445	227.861.405.540

- (i) - *Tên Dự án:* Dự án mở rộng nhà máy nước Dĩ An thuộc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, nâng thêm công suất 100.000m³/ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- *Địa điểm xây dựng:* Thị xã Tân Uyên và thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- *Mục đích xây dựng:* Nâng công suất nhà máy nước Dĩ An từ 100.000m³/ngày đêm lên 200.000m³/ngày đêm;
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 557.978.000.000 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 513.458.273.000 VND;
- *Kế hoạch nguồn vốn đầu tư cụ thể như sau:*
- Hạng mục tuyến ống nước thô D1400 với tổng đầu tư là 112,45 tỷ đồng đã được Công ty đầu tư với nguồn tài trợ vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là 50% (trung đương 56 tỷ đồng);
 - Vốn vay tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương với tổng số tiền là 89 tỷ đồng;
 - Vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty là 110 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành các hồ sơ pháp lý Dự án, Công ty sẽ có văn bản đề nghị vay bổ sung tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương 110 tỷ để hoàn trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn;
 - Giá trị còn lại khoảng 201 tỷ đồng được tài trợ từ nguồn phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ của Công ty.
- *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2019 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2021.
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm 49,66 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 và đợt 2 hạng mục thi công hệ thống điện trạm bơm nước thô - nước sạch, máy hút bùn, lắp đặt đường ống gang D1400; 23,65 tỷ đồng giá trị vật tư ống gang D1400 và phụ kiện xuất dùng; 5,76 tỷ đồng giá trị cung cấp và lắp đặt thiết bị đan lọc HDPE; 4,25 tỷ đồng chi phí khảo sát thiết kế lập dự toán công trình; 1,48 tỷ đồng chi phí tư vấn thẩm tra dự án nâng công suất thêm 100.000 m³/ngày đêm. Đồng thời, lũy kế đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng giá trị là 217,62 tỷ đồng.
- (ii) - *Tên Dự án:* Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II công suất 15.000 m³/ ngày đêm;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- *Địa điểm xây dựng:* Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- *Mục đích xây dựng:* cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng tỉnh Bình Dương;
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 62.389.219.117 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 56.842.906.998 VND;
- *Kế hoạch nguồn vốn:* Sử dụng vốn tự có và vốn vay ngân hàng.
- *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2020 và dự kiến hoàn thành trong 12 tháng.
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm 23,65 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng giai đoạn 2 - công suất 15.000 m³/ ngày đêm; 1,5 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành Gói thầu Xây dựng đường dây 22kV & TBA 1000kVA hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000 m³/ ngày đêm; 8,78 tỷ đồng giá trị lắp đặt hệ thống điện Scada; 0,43 tỷ đồng còn lại là chi phí thẩm tra thiết kế và chi phí lãi vay được vốn hóa.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	406.973.243.906	181.534.553.073	277.258.119.745	120.818.182	872.004.682.766
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	165.246.383.914	52.373.027.133	-	-	217.619.411.047
Số dư cuối năm	572.219.627.820	233.907.580.206	277.258.119.745	120.818.182	1.089.624.093.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	104.703.816.751	56.045.472.975	50.806.226.156	107.977.260	212.825.051.824
- Khấu hao trong năm	53.847.222.343	24.918.484.695	23.153.584.716	6.163.632	102.565.610.302
Số dư cuối năm	158.551.039.094	80.963.957.670	73.959.810.872	114.140.892	315.390.662.126
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	302.269.427.155	125.489.080.098	226.451.893.589	12.840.922	659.179.630.942
Tại ngày cuối năm	413.668.588.726	152.943.622.536	203.298.308.873	6.677.290	774.233.431.687

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 773.901.298.696 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 184.545.454 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.015.658.995	329.836.270	4.345.495.265
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	73.666.488	1.578.118.920
Số dư cuối năm	5.520.111.427	403.502.758	5.923.614.185
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.801.017.680	362.193.548	55.163.211.228
Tại ngày cuối năm	53.296.565.248	288.527.060	53.585.092.308

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 53.296.565.248 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	215.574.145	94.535.987
Chi phí bảo trì, sửa chữa	110.195.068	-
Các khoản khác	503.073.929	63.488.613
	828.843.142	158.024.600
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.318.200	246.290.338
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	283.957.204	624.705.808
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	833.680.665	602.825.760
Các khoản khác	1.818.771.088	1.376.281.599
	3.059.727.157	2.850.103.505

13 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7.092.011.213	7.092.011.213	64.483.034.242	13.984.883.960	57.590.161.495	57.590.161.495
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam	7.092.011.213	7.092.011.213	24.603.644.210	13.511.196.316	18.184.459.107	18.184.459.107
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam	-	-	39.879.390.032	473.687.644	39.405.702.388	39.405.702.388
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	151.203.500.000	151.203.500.000	165.984.231.087	151.203.500.000	165.984.231.087	165.984.231.087
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	63.325.000.000	63.325.000.000	51.018.500.000	63.325.000.000	51.018.500.000	51.018.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	32.378.500.000	32.378.500.000	28.965.731.087	32.378.500.000	28.965.731.087	28.965.731.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.500.000.000	55.500.000.000	86.000.000.000	55.500.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
	158.295.511.213	158.295.511.213	230.467.265.329	165.188.383.960	223.574.392.582	223.574.392.582
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	122.399.500.000	122.399.500.000	-	63.325.000.000	59.074.500.000	59.074.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	72.544.231.087	72.544.231.087	-	32.378.500.000	40.165.731.087	40.165.731.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	388.147.924.835	388.147.924.835	33.755.000.000	55.500.000.000	366.402.924.835	366.402.924.835
- Vay dài hạn khác	49.107.440.000	49.107.440.000	-	49.107.440.000	-	-
	632.199.095.922	632.199.095.922	33.755.000.000	200.310.940.000	465.643.155.922	465.643.155.922
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(151.203.500.000)	(151.203.500.000)	(165.984.231.087)	(151.203.500.000)	(165.984.231.087)	(165.984.231.087)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	480.995.595.922	480.995.595.922			299.658.924.835	299.658.924.835

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức kinh tế của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ	
				31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	18.184.459.107	7.092.011.213
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam (ii)	VND	7,00%	Cổ phiếu	39.405.702.388	-
				57.590.161.495	7.092.011.213

(i) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam trong hạn mức cho vay (vay margin chứng khoán) để thanh toán việc mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản do Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một sở hữu trên Tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2020		Hình thức đảm bảo	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Loại tiền	31/12/2020	
	Vay dài hạn	VND					Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	59.074.500.000	51.018.500.000						122.399.500.000
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	40.042.500.000	40.042.500.000	(1)	2021	Thả nổi	VND		75.167.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	7.076.000.000	7.076.000.000	(2)	2021	Thả nổi	VND		31.476.000.000
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	11.956.000.000	3.900.000.000	(3)	2023	8,20%	VND		15.756.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.165.731.087	28.965.731.087						72.544.231.087
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	10.183.231.087	10.183.231.087	(4)	2021	Thả nổi	VND		23.779.231.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	7.582.500.000	7.582.500.000	(4)	2021	Thả nổi	VND		15.165.000.000
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	22.400.000.000	11.200.000.000	(4)	2022	Thả nổi	VND		33.600.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	366.402.924.835	86.000.000.000						388.147.924.835
- Hợp đồng số 11/2015/HỆTD-TDĐH ngày 16/12/2015	30.000.000.000	14.000.000.000	(5)	2022	6,95%	VND		42.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HỆTD-TDĐH ngày 01/06/2017	52.500.000.000	13.000.000.000	(5)	2024	7,00%	VND		62.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HỆTD-TDĐH ngày 29/11/2017	71.600.000.000	18.000.000.000	(5)	2024	7,00%	VND		85.600.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HỆTD-TDĐH ngày 30/12/2019	181.022.924.835	40.000.000.000	(6)	2026	7,00%	VND		198.547.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HỆTD-TDĐH ngày 15/10/2020	31.280.000.000	1.000.000.000	(7)	2028	7,00%	VND		-
Vay dài hạn các cổ đông	-	-		2021	6,00%	VND		49.107.440.000
	465.643.155.922	165.984.231.087						632.199.095.922
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(165.984.231.087)							(151.203.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	299.658.924.835	165.984.231.087						480.995.595.922

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bê lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m³/ngày đêm; Đầu tư mua cơ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cơ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cơ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cơ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cơ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (5) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cơ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cơ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.
- (6) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDĐH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDĐH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDĐH ngày 29/11/2017.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Góc	Lãi vay phải trả	Góc	Lãi vay phải trả
	VND	VND	VND	VND
Mối quan hệ				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	7.500.000.000	225.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	-	12.357.440.000	370.723.050
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	9.000.000.000	270.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	-	3.390.000.000	101.700.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	-	3.000.000.000	90.000.000
			35.247.440.000	1.057.423.050

Trong đó, các khoản lãi vay phải trả đang được trình bày trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" tại Thuyết minh số 17.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.574.402.912	5.574.402.912	2.851.206.105	2.851.206.105
Các đối tượng khác	4.921.926.723	4.921.926.723	2.300.377.762	2.300.377.762
	18.596.329.635	18.596.329.635	5.151.583.867	5.151.583.867
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.193.284.952	6.193.284.952	3.532.192.805	3.532.192.805
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.402.201	9.822.227.508	9.482.464.027	2.158.165.682
Thuế thu nhập cá nhân	86.833.308	3.096.484.507	3.154.136.015	29.181.800
Thuế tài nguyên	195.607.600	2.099.738.000	2.082.141.600	213.204.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.100.843.109	15.021.450.015	14.721.741.642	2.400.551.482

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	358.489.480	305.284.842
Chi phí mua nước thô	-	942.777.900
Chi phí bảo hành công trình giữ lại của Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	65.591.818	65.591.818
Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An	833.368.000	4.310.681.600
	<u>1.257.449.298</u>	<u>5.624.336.160</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản lãi vay chưa trả	-	1.473.223.050
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	112.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	-	225.000.000
- Các cá nhân khác	-	1.135.723.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	120.000.000.000	86.130.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	-
	<u>120.055.541.667</u>	<u>87.603.223.050</u>

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 13)

	<u>-</u>	<u>1.057.423.050</u>
--	-----------------	-----------------------------

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	812.000.003.750	145.319.321.818	34.778.874.384	116.916.785.261	1.109.014.985.213
Tăng vốn trong năm trước	145.000.000.000	231.055.000.000	-	-	376.055.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	203.767.822.070	203.767.822.070
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	37.999.357.052	(64.598.906.989)	(26.599.549.937)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (iii)	-	-	-	(86.130.000.000)	(86.130.000.000)
Số dư cuối năm trước	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.955.700.342	1.576.108.257.346
Tăng vốn trong năm nay (i)	43.000.000.000	21.425.000.000	-	-	64.425.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	172.956.274.693	172.956.274.693
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (iii)	-	-	131.858.205.252	(169.955.700.342)	(38.097.495.090)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (ii)	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.003.750	397.799.321.818	204.636.436.688	52.956.274.693	1.655.392.036.949

(i) Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng 4.300.000 cổ phiếu.

Thời điểm kết thúc đợt phát hành là ngày 28/08/2020. Mục đích tăng vốn là để đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bầu Bang giai đoạn 2 công suất 30.000m³/ ngày đêm, nâng tổng công suất Nhà máy nước Bầu Bang lên 60.000m³/ ngày đêm. Tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành vốn được Công ty sử dụng theo đúng mục đích tăng vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

(ii) Cổ tức năm 2020 phải trả theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 35/NQ-HĐQT ngày 02/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Thông báo số 2060/TB-SGDHCM ngày 11/12/2020. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một là 12% vốn điều lệ, tương ứng 120 tỷ đồng. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 26/04/2021. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 là ngày 31/12/2020.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 03 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại	52.317.878.272		
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	203.767.822.070		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	256.085.700.342		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	131.858.205.252	-	131.858.205.252
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.527.495.090	-	28.527.495.090
- Chi trả cổ tức (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND</i>)	95.700.000.000	86.130.000.000	9.570.000.000
	256.085.700.342	86.130.000.000	169.955.700.342
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại			-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quyinh Phúc	90.727.270.000	9,07	130.727.270.000	13,66
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	84.070.000.000	8,78
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền phong phía Nam	102.000.000.000	10,20	102.000.000.000	10,66
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,22
Các cổ đông khác	697.272.733.750	69,73	590.202.733.750	61,68
	1.000.000.003.750	100,00	957.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	957.000.003.750	812.000.003.750
- Vốn góp tăng trong năm	43.000.000.000	145.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.003.750	957.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	86.130.000.000	73.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	129.570.000.000	86.130.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.570.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	120.000.000.000	86.130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	95.700.000.000	73.080.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	95.700.000.000	73.080.000.000
- Số dư cuối năm	120.000.000.000	86.130.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	95.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	95.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	95.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	95.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	95.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	204.636.436.688	72.778.231.436
	204.636.436.688	72.778.231.436

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2020 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2020 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	377.691.135.310	337.777.316.572
Doanh thu cung cấp nước thô	7.952.226.883	7.994.768.839
	385.643.362.193	345.772.085.411
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	385.643.362.193	345.687.357.411

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	173.546.568.839	153.922.519.211
Giá vốn nước thô	7.993.481.972	8.527.113.502
	181.540.050.811	162.449.632.713

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.150.400.487	4.563.222.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.256.549.700	67.790.666.400
	20.406.950.187	72.353.889.220
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	428.150.685	58.150.000.000

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	33.256.366.516	41.624.076.935
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	154.498.635
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.853.178.495)
Chi phí tài chính khác	9.215.384	11.907.501
	33.265.581.900	37.937.304.576
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	234.982.900	2.143.777.607

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.483.402	109.305.580
Chi phí nhân công	4.322.938.258	2.142.795.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.555.865	479.346.025
Thuế, phí và lệ phí	119.251.585	121.052.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.682.208	2.108.879.556
Chi phí khác bằng tiền	2.276.071.397	1.780.061.758
	8.909.982.715	6.741.440.750

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu điện kế phụ sử dụng	-	144.432.068
Doanh thu cho thuê văn phòng	592.107.598	587.618.184
	592.107.598	732.050.252

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	182.778.502.201	211.293.907.114
Các khoản điều chỉnh tăng	2.547.506.001	2.586.446.426
- Chi phí không được trừ	2.547.506.001	2.586.446.426
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.256.549.700)	(67.790.666.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.256.549.700)	(67.790.666.400)
Thu nhập tính thuế TNDN	174.069.458.502	146.089.687.140
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	166.611.094.618	144.612.349.231
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	7.458.363.884	1.477.337.909
Thuế TNDN phải nộp	18.152.782.238	14.756.702.505
Thuế TNDN được miễn giảm	(8.330.554.730)	(7.230.617.461)
	9.822.227.508	7.526.085.044
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.818.402.201	2.239.699.979
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.482.464.027)	(7.947.382.822)
	2.158.165.682	1.818.402.201

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	172.956.274.693	203.767.822.070
Các khoản điều chỉnh:	(17.295.627.469)	(28.527.495.090)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(17.295.627.469)	(28.527.495.090)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	155.660.647.224	175.240.326.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	97.172.603	88.888.187
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.602	1.971

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2020, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.817.898.055	18.818.454.648
Chi phí nhân công	12.855.655.426	9.935.228.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.143.729.222	88.914.621.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.636.178.120	42.404.658.010
Chi phí khác bằng tiền	8.996.572.703	9.118.110.900
	190.450.033.526	169.191.073.463

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.891.345.771	-	322.654.141.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.279.151.706	-	161.194.596.967	-
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	-	160.730.007.495	-
	328.900.504.972	-	644.578.745.572	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	523.233.317.417	639.291.107.135
Phải trả người bán, phải trả khác	138.651.871.302	92.754.806.917
Chi phí phải trả	1.257.449.298	5.624.336.160
	663.142.638.017	737.670.250.212

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	160.730.007.495	160.730.007.495
Tại ngày 01/01/2020		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	160.730.007.495	160.730.007.495

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020		
Tiền và tương đương tiền	52.891.345.771	52.891.345.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.279.151.706	115.279.151.706
	<u>168.170.497.477</u>	<u>168.170.497.477</u>
Tại ngày 01/01/2020		
Tiền và tương đương tiền	322.654.141.110	322.654.141.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.194.596.967	161.194.596.967
	<u>483.848.738.077</u>	<u>483.848.738.077</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	223.574.392.582	289.378.924.835	10.280.000.000	523.233.317.417
Phải trả người bán, phải trả khác	138.651.871.302	-	-	138.651.871.302
Chi phí phải trả	1.257.449.298	-	-	1.257.449.298
	<u>363.483.713.182</u>	<u>289.378.924.835</u>	<u>10.280.000.000</u>	<u>663.142.638.017</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	158.295.511.213	462.447.671.087	18.547.924.835	639.291.107.135
Phải trả người bán, phải trả khác	92.754.806.917	-	-	92.754.806.917
Chi phí phải trả	5.624.336.160	-	-	5.624.336.160
	<u>256.674.654.290</u>	<u>462.447.671.087</u>	<u>18.547.924.835</u>	<u>737.670.250.212</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	98.238.034.242	387.414.164.143

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	214.295.823.960	301.767.483.743

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	385.643.362.193	345.687.357.411
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	385.643.362.193	345.687.357.411
Mua hàng hóa, dịch vụ	51.792.656.087	72.099.377.659
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	51.792.656.087	67.172.210.387
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	4.927.167.272
Trả lãi vay	1.292.405.950	2.226.286.157
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	28.931.507
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	275.000.000	625.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	453.105.950	700.254.650
- Ông Nguyễn Thanh Phong	330.000.000	510.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	124.300.000	192.100.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	110.000.000	170.000.000

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu lãi cho vay vốn	28.150.685	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	28.150.685	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	58.150.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	57.750.000.000
Trả cổ tức	21.479.727.000	19.331.754.300
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.407.000.000	7.566.300.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	13.072.727.000	11.765.454.300
Thu tiền góp vốn	41.347.440.000	32.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	9.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	3.390.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	3.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Trí	9.000.000.000	-
- Ông Trần Thế Hưng	13.207.440.000	-
- Ông Võ Văn Bình	3.750.000.000	-
Chi phí tài chính	234.982.900	2.143.777.607
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	28.931.507
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	50.000.000	450.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	82.382.900	741.446.100
- Ông Nguyễn Thanh Phong	60.000.000	540.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	22.600.000	203.400.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	20.000.000	180.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.031.457.360	31.523.185.303
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	28.031.457.360	31.523.185.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	420.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	420.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	385.651.751	58.046.694.933
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	88.956.818	57.750.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	296.694.933
Phải trả cho người bán	6.193.284.952	3.532.192.805
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	89.186.700	89.186.700
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.512.298.252	2.851.206.105

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Thù lao Hội đồng quản trị

<u>STT</u>	<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
1.	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch HĐQT	1.224.000.000	881.000.000
2.	Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	330.000.000	263.000.000
3.	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	332.000.000	263.000.000
4.	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên HĐQT từ ngày 05/03/2020	132.000.000	-
5.	Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT đến ngày 05/03/2020	196.000.000	263.000.000
6.	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	332.000.000	263.000.000
			2.546.000.000	1.933.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

<u>STT</u>	<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
1.	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	984.300.000	697.144.533
2.	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 03/02/2020	359.776.596	-
			1.344.076.596	697.144.533

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Trần Thế Hưng